

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên	
Ông Trần Đức Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban	
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên	
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019
Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61120037/21093453-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

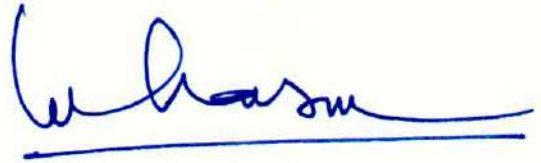
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



A blue handwritten signature of Từ Thái Sơn, underlined.

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		258.530.352.829	266.843.062.216
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.874.938.365	30.331.812.975
111	1. Tiền		14.874.938.365	30.331.812.975
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		24.217.151.855	60.217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	24.000.000.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.504.389.848	48.821.413.582
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	28.390.887.860	39.135.317.644
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.477.324.000	3.695.536.068
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.320.985.591	6.675.367.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(684.807.603)	(684.807.603)
140	IV. Hàng tồn kho		162.287.219.983	122.690.174.087
141	1. Hàng tồn kho	9	177.861.794.833	124.325.684.852
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(15.574.574.850)	(1.635.510.765)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.646.652.778	4.782.509.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		311.142.034	250.547.927
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	1.335.510.744	4.531.961.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		279.931.264.048	268.702.253.414
220	I. Tài sản cố định		54.286.309.051	51.442.559.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42.468.599.037	39.201.217.616
222	Nguyên giá		120.596.609.970	116.036.629.944
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(78.128.010.933)	(76.835.412.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.817.710.014	12.241.342.294
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.733.040.274)	(4.309.407.994)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		9.732.254.624	2.130.280.259
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.732.254.624	2.130.280.259
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		187.202.383.000	187.202.383.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.2	-	187.202.383.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	187.202.383.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		28.710.317.373	27.927.030.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24.484.763.067	26.269.845.716
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	4.225.554.306	1.657.184.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		538.461.616.877	535.545.315.630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		125.319.959.302	115.867.322.818
310	I. Nợ ngắn hạn		120.179.021.802	110.713.179.243
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	9.072.258.007	10.938.025.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		255.069.960	1.796.540.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.621.800.368	2.906.759.496
314	4. Phải trả người lao động		17.111.528.188	14.134.979.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.677.973.042	233.086.183
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		244.914.528	347.497.846
320	7. Vay ngắn hạn	17	82.432.790.736	80.354.956.494
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		762.686.973	1.333.417
330	II. Nợ dài hạn		5.140.937.500	5.154.143.575
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	5.140.937.500	5.154.143.575
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		413.141.657.575	419.677.992.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	413.141.657.575	419.677.992.812
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.986.080.215	28.522.415.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.371.964	1.371.964
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.984.708.251	28.521.043.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		538.461.616.877	535.545.315.630

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	361.150.388.856	397.683.541.802
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	(1.745.171.475)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	361.150.388.856	395.938.370.327
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(306.823.296.000)	(305.667.128.866)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.327.092.856	90.271.241.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	33.692.046.478	25.832.162.258
22	7. Chi phí tài chính	23	(5.546.733.767)	(10.582.172.756)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.688.755.676)	(9.219.652.629)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(16.573.414.591)	(19.776.265.538)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(11.111.997.610)	(12.122.481.641)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.786.993.366	73.622.483.784
31	11. Thu nhập khác		1.097.209.550	203.148.643
32	12. Chi phí khác	24	(5.179.481.179)	(271.691.404)
40	13. Lỗ khác		(4.082.271.629)	(68.542.761)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		50.704.721.737	73.553.941.023
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(4.577.702.263)	(8.164.603.973)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	2.568.369.777	1.339.644.438
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.695.389.251	66.728.981.488
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		48.699.609.578	66.728.981.488
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	4.235	5.323
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	4.235	5.323

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		50.704.721.737	73.553.941.023
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	6.262.591.441	5.848.173.766
03	Các khoản dự phòng		13.939.064.085	468.518.717
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(52.602.131)	142.229.337
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.900.232.750)	(13.461.286.186)
06	Chi phí lãi vay	23	4.688.755.676	9.219.652.629
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.642.298.058	75.771.229.286
09	Giảm các khoản phải thu		7.331.610.220	15.646.359.749
10	Tăng hàng tồn kho		(53.536.109.981)	(28.311.669.790)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(2.601.919.508)	9.609.620.673
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.991.678.458)	656.791.967
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.217.221.567)	(6.217.221.567)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.847.904.768)	(6.847.247.364)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.912.034.696)	(935.180.345)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(19.132.960.700)	59.372.682.609
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(9.107.757.272)	(8.781.759.106)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		903.128.764	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64.000.000.000)	(60.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000.000	194.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.634.937.500)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.194.700.000	12.658.882.200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		56.990.071.492	131.242.185.594

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	162.151.216.886	216.467.521.668
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(160.073.382.644)	(344.919.387.694)
36	Cổ tức đã trả chủ sở hữu	19.2	(45.447.116.650)	(45.447.116.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(43.369.282.408)	(173.898.982.676)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.512.171.616)	16.715.885.527
60	Tiền đầu năm		30.331.812.975	13.720.471.436
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.297.006	(104.543.988)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	24.874.938.365	30.331.812.975



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 715 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 706 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con, trong đó:

- Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")

ABT High-Tech là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301083932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 15 tháng 11 năm 2019. Trụ sở chính tại Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ABT High-Tech là nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ABT High-Tech.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo hợp nhất này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành tại ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	247.709.000	532.530.000
Tiền gửi ngân hàng	14.627.229.365	29.799.282.975
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	24.874.938.365	30.331.812.975

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có năm hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh (i)	217.151.855	217.151.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	24.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	24.217.151.855	60.217.151.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	-	192.972.718	188.820.000	-	211.478.400
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	-	58.800	60.000	-	32.940
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	-	63.489	41.855	-	120.600
	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>193.095.007</u>	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>211.631.940</u>
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-	14.115.000
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>221.325.007</u>	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>225.746.940</u>

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Vốn đầu tư VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần				
Thực phẩm Sao Ta	-	-	187.202.383.000	20,1
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần				
Thực phẩm Sao Ta	187.202.383.000	16,5	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC"), là một Nhóm Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Nhóm Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động của FMC là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. FMC có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Trong năm 2019, FMC đã chào bán 8.040.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo nghị quyết số 17/NQ_ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2019 của Đại Hội đồng cổ đông. Tuy nhiên Công ty đã không mua số lượng cổ phiếu trong đợt phát hành mới do đó tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FMC đã giảm tỷ lệ sở hữu từ 20,1% năm 2018 còn 16,5% năm 2019 và thay đổi trình bày từ đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	28.388.907.860	39.135.317.644
<i>Kyokuyo Co., Ltd</i>	8.608.570.135	1.590.110.759
<i>Congalsa S.L</i>	6.441.076.250	10.257.864.000
<i>Congelados y Frescos Del Mar S.A</i>	4.497.040.200	7.110.259.725
<i>Pingo Doce – Distribuicao. Alimentar, SA.</i>	2.748.183.917	10.236.401.750
<i>Rewe - Zentral AG</i>	-	4.682.233.500
<i>Khác</i>	6.094.037.358	5.258.447.910
Phải thu từ bên liên quan	1.980.000	-
TỔNG CỘNG	28.390.887.860	39.135.317.644
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.305.000)	(26.305.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	28.364.582.860	39.109.012.644

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện Thanh Tâm	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre	-	1.575.625.496
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Pháp Việt	-	423.400.000
Khác	1.027.324.000	1.246.510.572
TỔNG CỘNG	1.477.324.000	3.695.536.068
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(106.725.000)	(106.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.370.599.000	3.588.811.068

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ công ty chứng khoán	12.155.321.287	16.013.398
Quỹ phúc lợi	1.541.068.039	3.290.137.275
Lãi dự thu ngân hàng	612.076.712	1.532.712.329
Tạm ứng cho trạm thu mua Phú Hưng	511.777.603	511.777.603
Tạm ứng cho nhân viên	377.332.908	483.738.164
Bảo hiểm xã hội	351.870.703	330.569.450
Khác	771.538.339	510.419.254
TỔNG CỘNG	16.320.985.591	6.675.367.473
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.769.207.988	6.123.589.870
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	12.155.321.287	16.013.398
<i>Các bên khác</i>	3.613.886.701	6.107.576.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	89.503.223.688	(15.574.574.850)	47.884.814.411	(1.635.510.765)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.996.389.996	-	68.710.607.031	-
Nguyên vật liệu	6.362.181.149	-	7.730.263.410	-
TỔNG CỘNG	<u>177.861.794.833</u>	<u>(15.574.574.850)</u>	<u>124.325.684.852</u>	<u>(1.635.510.765)</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.635.510.765)	(1.166.992.048)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(15.574.574.850)	(1.635.510.765)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>1.635.510.765</u>	<u>1.166.992.048</u>
Số cuối năm	<u>(15.574.574.850)</u>	<u>(1.635.510.765)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.923.533.579	69.205.097.701	12.486.465.189	1.421.533.475	116.036.629.944
Mua trong năm	56.470.909	4.968.800.000	3.419.752.727	662.733.636	9.107.757.272
Thanh lý	-	(2.254.868.155)	(2.292.909.091)	-	(4.547.777.246)
Số cuối năm	<u>32.980.004.488</u>	<u>71.919.029.546</u>	<u>13.613.308.825</u>	<u>2.084.267.111</u>	<u>120.596.609.970</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>15.665.066.092</i>	<i>16.718.990.030</i>	<i>9.163.942.830</i>	<i>920.600.085</i>	<i>42.468.599.037</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	15.998.424.826	54.141.802.123	5.636.984.150	1.058.201.229	76.835.412.328
Khấu hao trong năm	1.316.513.570	3.311.688.858	1.105.290.936	105.465.797	5.838.959.161
Thanh lý	-	(2.253.451.465)	(2.292.909.091)	-	(4.546.360.556)
Số cuối năm	<u>17.314.938.396</u>	<u>55.200.039.516</u>	<u>4.449.365.995</u>	<u>1.163.667.026</u>	<u>78.128.010.933</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>16.925.108.753</u>	<u>15.063.295.578</u>	<u>6.849.481.039</u>	<u>363.332.246</u>	<u>39.201.217.616</u>
Số cuối năm	<u>15.665.066.092</u>	<u>16.718.990.030</u>	<u>9.163.942.830</u>	<u>920.600.085</u>	<u>42.468.599.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	3.734.954.206	439.602.300	134.851.488	4.309.407.994
Hao mòn trong năm	423.632.280	-	-	423.632.280
Số cuối năm	4.158.586.486	439.602.300	134.851.488	4.733.040.274
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	12.241.342.294	-	-	12.241.342.294
Số cuối năm	11.817.710.014	-	-	11.817.710.014

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phân xưởng sản xuất	8.057.534.624	1.288.069.597
Máy móc, thiết bị	1.674.720.000	842.210.662
TỔNG CỘNG	9.732.254.624	2.130.280.259

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	20.149.507.579	23.865.674.579
Chi phí đào ao	276.499.033	494.307.684
Khác	4.058.756.455	1.909.863.453
TỔNG CỘNG	24.484.763.067	26.269.845.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Proconca Chi nhánh Cần Thơ	4.068.712.000	4.223.138.800
Kyokoyu Company Limited	1.208.282.550	178.521.600
Grace Interise Company Limited	689.544.627	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Thái	656.076.250	1.256.930.640
Tổng công ty Công nghiệp In bao bì Liksin	143.550.000	1.850.775.300
Ông Nguyễn Văn Bé	-	1.011.963.871
Khác	2.306.092.580	2.416.695.346
TỔNG CỘNG	<u>9.072.258.007</u>	<u>10.938.025.557</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế TNDN	2.847.904.768	4.577.702.263	3.847.904.768	3.577.702.263
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.067.939.412	1.067.939.412	-
Các loại thuế khác	58.854.728	687.538.316	702.294.939	44.098.105
TỔNG CỘNG	<u>2.906.759.496</u>	<u>6.333.179.991</u>	<u>5.618.139.119</u>	<u>3.621.800.368</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.531.961.790	6.055.287.799	9.251.738.845	1.335.510.744

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	5.170.529.585	-
Chi phí lãi vay	1.109.433.957	219.836.328
Khác	398.009.500	13.249.855
TỔNG CỘNG	<u>6.677.973.042</u>	<u>233.086.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số phát sinh trong năm		Số đầu năm
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Bến Tre	82.432.790.736	162.151.216.886	(160.073.382.644)	80.354.956.494

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Năm hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre	82.432.790.736	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 1 tháng 1 năm 2020 và Từ ngày 30 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Từ 5,7% đến 5,80%	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và hàng tồn kho

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	12.966.628.964	404.122.206.324
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	66.728.981.488	66.728.981.488
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.989.028.000)	(45.989.028.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.468.000.000)	(1.468.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>28.522.415.452</u>	<u>419.677.992.812</u>
Năm nay						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	28.522.415.452	419.677.992.812
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	48.695.389.251	48.695.389.251
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.989.028.000)	(45.989.028.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.526.529.488)	(5.526.529.488)
Khác	-	-	-	-	(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>21.986.080.215</u>	<u>413.141.657.575</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	45.989.028.000	45.989.028.000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	45.447.116.650	45.447.116.650
Cổ tức chưa trả	541.911.350	541.911.350

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	361.150.388.856	397.683.541.802
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	357.455.035.072	393.979.045.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
Doanh thu khác	1.835.353.784	1.844.496.434
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(1.745.171.475)
DOANH THU THUẦN	<u>361.150.388.856</u>	<u>395.938.370.327</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.311.500.000	11.775.682.200
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.035.824.986	9.034.822.445
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.328.541.819	5.021.657.613
Khác	16.179.673	-
TỔNG CỘNG	<u>33.692.046.478</u>	<u>25.832.162.258</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	291.748.238.115	304.671.469.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	400.935.877	75.003.116
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	13.939.064.085	468.518.717
Khác	735.057.923	452.137.041
TỔNG CỘNG	<u>306.823.296.000</u>	<u>305.667.128.866</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	16.573.414.591	19.776.265.538
Chi phí vận chuyển và giao hàng	8.082.855.322	10.278.464.696
Khác	8.490.559.269	9.497.800.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.111.997.610	12.122.481.641
Chi phí lương nhân viên	6.505.170.513	6.594.343.362
Khác	4.606.827.097	5.528.138.279
TỔNG CỘNG	<u>27.685.412.201</u>	<u>31.898.747.179</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.688.755.676	9.219.652.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	857.978.091	1.362.520.127
TỔNG CỘNG	<u>5.546.733.767</u>	<u>10.582.172.756</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	5.170.546.533	-
Chi phí khác	8.934.646	271.691.404
TỔNG CỘNG	5.179.481.179	271.691.404

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	371.614.801.065	340.826.673.141
Chi phí nhân công	81.318.790.437	93.632.443.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.727.812.493	24.764.009.633
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.262.591.441	5.848.173.766
Chi phí khác	25.583.762.074	21.495.667.001
TỔNG CỘNG	507.507.757.510	486.566.966.961

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015. Nhóm Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Nhóm Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.577.702.263	8.164.603.973
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.568.369.777)	(1.339.644.438)
TỔNG CỘNG	2.009.332.486	6.824.959.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.704.721.737	73.553.941.023
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	7.618.254.228	8.906.240.740
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	53.378.258	273.855.235
Thu nhập từ cổ tức	<u>(5.662.300.000)</u>	<u>(2.355.136.440)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.009.332.486</u>	<u>6.824.959.535</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của năm tài chính.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả với các biến động trong năm như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thời việc	514.093.750	515.414.358	(1.320.608)	148.378.632
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.557.457.485	163.551.077	1.393.906.408	163.551.077
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.102.846)	14.219.094	(21.321.940)	63.714.729
Chi phí bồi thường	1.034.105.917	-	1.034.105.917	-
Chi phí phải trả lương, thưởng	<u>1.127.000.000</u>	<u>964.000.000</u>	<u>163.000.000</u>	<u>964.000.000</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>4.225.554.306</u>	<u>1.657.184.529</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>2.568.369.777</u>	<u>1.339.644.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	48.695.389.251	66.728.981.488
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(5.526.529.488)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	48.695.389.251	61.202.452.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.257	11.497.257
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.235	5.323
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.235	5.323

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCĐ.ABT ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.041.976.250	1.572.956.410
		Cổ tức được nhận	28.311.500.000	11.758.500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất	Mua cổ phiếu FMC	-	6.650.000.000
		Lãi từ khoản ký quỹ	1.682.689	412.449
		Nhượng quyền từ PAN	16.178.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	33.490.616.000
		Bán thành phẩm	2.334.528	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng tập đoàn	Bán thành phẩm	23.455.000	-
		Mua tài sản	100.000.000	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>2.361.511.212</u>	<u>2.109.644.598</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán thành phẩm	<u>1.980.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất	Ký quỹ	21.821.287	16.013.398
		Cổ tức thu hộ	12.133.500.000	-
TỔNG CỘNG			<u>12.155.321.287</u>	<u>16.013.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	342.698	1.119.202
- Euro (EUR)	102.593	91.216

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020